

CHUẨN ĐẦU RA VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH LUẬT KINH TẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 24/QĐ-ĐHTN ngày 13/01/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội)

I. CHUẨN ĐẦU RA CỦA NGÀNH ĐÀO TẠO LUẬT KINH TẾ

Tên ngành đào tạo: LUẬT KINH TẾ (Mã số: 7380107)

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO (Program Objectives)

1.1. MỤC TIÊU CHUNG (Program General Objectives)

Đào tạo Cử nhân ngành Luật Kinh tế có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có nền tảng kiến thức vững chắc về nhà nước và pháp luật, kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế; có năng lực chuyên môn sâu về pháp luật trong lĩnh vực kinh tế - thương mại; có năng lực tự chủ, sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, khả năng thích nghi với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời; có đạo đức nghề nghiệp, thượng tôn pháp luật; có tinh thần kỷ luật, ý thức phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội.

1.2. MỤC TIÊU CỤ THỂ (Program Specific Objectives)

Chương trình đào tạo Cử nhân Luật Kinh tế trang bị cho sinh viên:

a) Về kiến thức:

- PSO 1.1: Có kiến thức vững chắc về nhà nước và pháp luật, kiến thức chuyên môn sâu trong lĩnh vực pháp luật về kinh doanh - thương mại.
- PSO 1.2: Có hiểu biết cơ bản về lĩnh vực quản lý kinh tế, quản trị doanh nghiệp, kế toán tài chính, ngân hàng làm nền tảng cho nghiên cứu, áp dụng pháp luật và mở rộng khả năng phát triển sang các ngành đào tạo khác của Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội và các trường thuộc khối ngành kinh tế.
- PSO 1.3: Có kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, quốc phòng an ninh, có nhân cách và kỷ cương, thượng tôn pháp luật, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp.

b) Về kỹ năng:

- PSO 2.1: Có kỹ năng nghiên cứu khoa học pháp lý, thực hành nghề luật để giải quyết những vấn đề đặt ra trong thực tiễn hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.
- PSO 2.2: Có kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin và tiếng Anh; có khả năng sử dụng tiếng Anh, sử dụng công nghệ thông tin phục vụ cho việc học tập, hành nghề, nghiên cứu và tự hoàn thiện bản thân.
- PSO 2.3: Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả, kỹ năng thuyết trình và diễn đạt bằng văn bản các vấn đề chuyên môn, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư vấn pháp luật, đàm phán và soạn thảo hợp đồng trong lĩnh vực thương mại; kỹ năng tư duy logic, kỹ năng phản biện.

c) Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- PSO 3.1: Có năng lực tự chủ, khả năng làm việc độc lập, sáng tạo; khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc đa dạng; khả năng học tập suốt đời, nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn.

- PSO 3.2: Có sức khỏe, ý thức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, trung thực trong nghiên cứu khoa học và thực hành nghề luật; có ý thức phục vụ người dân và cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội, yêu cầu bảo đảm quốc phòng – an ninh.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. VỀ KIẾN THỨC

- PLO 1.1: Trình bày được, giải thích được những kiến thức về nhà nước và pháp luật, kiến thức cơ bản về kinh tế, thương mại.
- PLO 1.2: Vận dụng được kiến thức pháp luật để giải quyết những vấn đề thực tiễn phát sinh trong hoạt động kinh doanh – thương mại.
- PLO 1.3: Vận dụng được kiến thức pháp luật để tham gia vào việc tư vấn pháp luật, giải quyết tranh chấp pháp luật trong kinh doanh – thương mại.
- PLO 1.4: Phân tích, đánh giá được quy định pháp luật và chính sách pháp luật dựa trên nền tảng kiến thức về khoa học pháp lý, lý luận chính trị, quốc phòng an ninh.
- PLO 1.5: Vận dụng được kiến thức pháp luật để có thể tự hành nghề ở các lĩnh vực liên quan đến pháp luật như luật sư, công chứng, tư vấn pháp luật khi có đủ các điều kiện được bổ nhiệm các chức danh tư pháp.

2.2. VỀ KỸ NĂNG

2.2.1 Kỹ năng nghề nghiệp

- PLO 2.1: Tìm kiếm và phân tích được văn bản quy phạm pháp luật, tài liệu chuyên môn bằng tiếng Việt và tiếng Anh phục vụ công tác chuyên môn.
- PLO 2.2: Phân tích được các tình huống pháp lý từ thực tiễn; lựa chọn được giải pháp pháp lý để giải quyết tình huống, tư vấn cho khách hàng.
- PLO 2.3: Xây dựng được lập luận pháp lý, phản biện và bảo vệ được quan điểm cá nhân trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp.
- PLO 2.4: Đàm phán, thương lượng, soạn thảo được hợp đồng thương mại; soạn thảo được văn bản hành chính, văn bản có tính pháp lý phục vụ hoạt động nghề nghiệp.
- PLO 2.5: Đánh giá được quy định pháp luật, chính sách pháp luật; nhận diện được hạn chế, bất cập của quy định pháp luật; đề xuất được giải pháp hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực liên quan.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- PLO 2.6: Xây dựng được kế hoạch và triển khai được kế hoạch làm việc, quản lý được thời gian; có tinh thần hợp tác, phối hợp trong hoạt động nhóm; có thái độ tốt trong giao tiếp, ứng xử với đồng nghiệp, đối tác, cơ quan; có kỹ năng lãnh đạo, quản lý, điều hành công việc.
- PLO 2.7: Kỹ năng thuyết trình; sử dụng tiếng Anh, sử dụng công nghệ thông tin phục vụ nghiên cứu, học tập, hành nghề chuyên môn cả trong điều kiện học tập, làm việc trực tiếp và trực tuyến.

2.3. VỀ NĂNG LỰC TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM

- PLO 3.1: Có ý thức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm; trung thực và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, thượng tôn pháp luật; có tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.
- PLO 3.2. Có năng lực tự chủ, đưa ra kết luận chuyên môn độc lập; khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc đa dạng; khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao năng lực chuyên môn.
- PLO 3.3. Có khả năng làm việc độc lập; khả năng hướng dẫn, giám sát người khác trong thực hiện nhiệm vụ xác định.

3. CHUẨN ĐẦU VÀO

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có nguyện vọng vào học ngành Luật Kinh tế Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội, đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo Quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định trong Đề án tuyển sinh của Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội công bố hàng năm.

4. VỊ TRÍ LÀM VIỆC CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sinh viên ngành Luật Kinh tế sau khi tốt nghiệp có thể đáp ứng các yêu cầu làm việc tại:

- Các cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan dân cử ở trung ương và địa phương: các bộ, sở, ban ngành, ủy ban nhân dân, hội đồng nhân dân các cấp.
- Các tổ chức hành nghề luật: Công ty luật, Văn phòng luật sư, Tổ chức hành nghề công chứng, các tổ chức cung cấp dịch vụ pháp lý.
- Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế.
- Các cơ quan áp dụng pháp luật: tòa án, trọng tài thương mại.
- Các cơ sở nghiên cứu pháp luật, cơ sở đào tạo pháp luật.
- Các tổ chức phi chính phủ Việt Nam và quốc tế (NGO).
- Vị trí công việc có thể đảm nhiệm tại các tổ chức nói trên: luật sư, công chứng viên, chuyên gia tư vấn pháp luật, chuyên viên pháp lý, cán bộ pháp chế, cán bộ quản lý nhân sự tại doanh nghiệp, thư ký, thẩm phán tại tòa án, trọng tài viên tại trọng tài thương mại. Một số vị trí công việc (luật sư, công chứng viên) yêu cầu chứng chỉ nghề nghiệp sau khi có bằng cử nhân luật.

5. KHỐI LƯỢNG, CẤU TRÚC, NỘI DUNG KIẾN THỨC TOÀN KHOA

5.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 134 tín chỉ

5.2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo:

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ
1	Kiến thức giáo dục đại cương	42
1.1	Lý luận chính trị	11
1.2	Khoa học xã hội, tin học	12
1.3	Ngoại ngữ	8
1.4	Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh	11
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	92
2.1	Kiến thức cơ sở của khối ngành	7
2.2	Kiến thức cơ sở ngành	26
2.3	Kiến thức chuyên ngành	37
2.4	Kiến thức bổ trợ	12
2.5	Thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp	10
	Tổng cộng (1+2)	134

5.3. Nội dung của Chương trình đào tạo:

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	42	
		<i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	38	
1.1		Lý luận chính trị	11	

1	DCB.03.11	Triết học Mác - Lê-nin (Philosophy of Marxism - Leninism)	3	
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê-nin (Political economics of Marxism - Leninism 2)	2	
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	2	
4	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2	
5	DCB.03.14	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
1.2		Khoa học xã hội, tin học	8	
6	DCB.03.02	Logic học (Logic)	2	
7	DCB.02.11	Tâm lý học đại cương (General Psychology)	2	
8	DCB.05.11	Tin học 1 (Informatics 1)	2	
9	DCB.05.12	Tin học 2 (Informatics 2)	2	
1.3		Ngoại ngữ	8	
10	DCB.04.06	Tiếng Anh 1 (English 1)	4	
11	DCB.04.07	Tiếng Anh 2 (English 2)	4	
1.4		Giáo dục thể chất, Quốc phòng - An ninh	11	
		<i>Giáo dục Thể chất (Physical education)</i>	3	
12	DCB.01.10	Giáo dục thể chất 1 (Physical Education 1)	1	
	DCB.01.11	Giáo dục thể chất 2 (Physical Education 2)	1	
	DCB.01.12	Giáo dục thể chất 3 (Physical Education 3)	1	
13		<i>Giáo dục Quốc phòng - An ninh (National defense and security education)</i>	8	
	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	3	
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2	
	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	3	
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	4	
14	DLKT.38.29	Xã hội học pháp luật (Legal Sociology)	2	Chọn 2 trong 3 học phần
15	DLKT.38.47	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính và thuyết trình (Presentation skills)	2	
16	DLKT.38.45	Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý (Legal Scientific Research Method)	2	
II		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	91	
2.1		Kiến thức cơ sở khối ngành	7	
		<i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	5	
17	DLKT.38.01	Lý luận Nhà nước và pháp luật (State and Law Theory)	3	

18	DLKT.38.04	Luật Hiến pháp (Constitutional Law)	2	
		* Các học phần tự chọn (Optional courses)	2	
19	DCB.02.01	Kinh tế phát triển (Development economics)	2	Chọn 1 trong 2 học phần
20	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế (International economics)	2	
2.2		Kiến thức cơ sở ngành	26	
21	DTN.02.07	Lý thuyết tài chính tiền tệ (Theory of finance and money)	3	
22	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán (Theory of accounting)	3	
23	DKT.02.02	Kiểm toán căn bản (Auditing fundamentals)	2	
24	DQK.02.08	Quản trị học (Management studies)	2	
25	DCB.04.08	Tiếng Anh 3	4	
26	DTA.20.40	Tiếng anh chuyên ngành 1 (English for finance & banking - course 1)	4	
27	DTA.20.41	Tiếng anh chuyên ngành 2 (English for finance & banking - course 2)	4	
28	DLKT.38.05	Luật Hành chính (Administrative Law)	2	
29	DLKT.38.28	Luật Dân sự - Những quy định chung (Civil Law – General Regulations)	2	
2.3		Kiến thức chuyên ngành	37	
		* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)	31	
30	DLKT.38.30	Luật Dân sự - Nghĩa vụ và hợp đồng (Civil Law – Contract and Obligation)	4	
31	DLKT.38.31	Luật Doanh nghiệp (Corporate Law)	2	
32	DLKT.38.32	Pháp luật lao động (Labor Law)	2	
33	DLKT.38.34	Luật Thương mại (Commercial Law)	3	
34	DLKT.38.33	Luật Thương mại quốc tế (International Trade Law)	2	
35	DLKT.38.16	Luật Hình sự (Criminal Law)	2	
36	DLKT.38.10	Tư pháp quốc tế (International Private Law)	2	
37	DLKT.38.13	Pháp luật đất đai và kinh doanh bất động sản (Law on Land and Real Estate Trading)	3	
38	DLKT.38.14	Pháp luật đầu tư và Cạnh tranh (Investment Law and Competition Law)	2	
39	DLKT.38.11	Luật Sở hữu trí tuệ (Law on Intellectual Property)	2	
40	DLKT.38.17	Luật Tố tụng hình sự (Law on Criminal Procedures)	2	
41	DLKT.38.50	Luật Tố tụng dân sự (Law on Civil Procedure)	3	
42	DLKT.38.35	Pháp luật về khiếu nại hành chính và tố tụng hành chính (Law on Administrative Complaints and Administrative Proceedings)	2	
		* Các học phần tự chọn (Optional courses)	6	

43	DLKT.38.21	Luật Thuế (Tax Law)	2	Chọn 3 trong 7 học phần
44	DLKT.38.22	Pháp luật về các tổ chức tín dụng (Law on Credit Institutions)	2	
45	DLKT.38.36	Luật Kinh doanh bảo hiểm (Insurance Business Law)	2	
46	DLKT.38.37	Pháp luật về hải quan và xuất nhập khẩu (Law on Custom and Import and Export)	2	
47	DLKT.38.38	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán (Law on Securities and Securities market)	2	
48	DLKT.38.39	Pháp luật về giao dịch bảo đảm (Law on secured transactions)	2	
49	DLKT.38.40	Pháp luật về trọng tài thương mại quốc tế (International Arbitration Law)	2	
2.4		Kiến thức bổ trợ	12	
		<i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	10	
50	DLKT.38.41	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng thương mại (Skills in negotiating and drafting Commercial contracts)	2	
51	DLKT.38.46	Kỹ năng soạn thảo văn bản pháp luật (Drafting Legal Documents Skills)	2	
52	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3	
53	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3	
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	2	
54	DLKT.38.24	Kỹ năng làm việc nhóm (Teamwork Skills)	2	Chọn 1 trong 5 học phần
55	DQK.01.11	Tâm lý kinh doanh (Business Psychology)	2	
56	DLKT.38.42	Kỹ năng lập luận và viết dành cho người hành nghề luật (Reasoning and Writing Skills for Law Practitioners)	2	
57	DLKT.38.43	Pháp chế doanh nghiệp và kỹ năng pháp chế doanh nghiệp (Corporate Counsel and Legal skills)	2	
58	DLKT.38.44	Kỹ năng tư vấn pháp luật (Legal Consulting Skills)	2	
2.5		Thực tập cuối khóa và Luận văn tốt nghiệp	10	
59	DLKT.38.25	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	4	
60	DLKT.38.26	Luận văn tốt nghiệp (Graduation thesis)	6	
Tổng cộng			134	

6. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

6.1 Phương pháp giảng dạy:

Các phương pháp giảng dạy được lựa chọn gồm:

STT	Phương pháp dạy học
1	Thuyết trình kết hợp với các phương pháp dạy học tích cực.
2	Dạy học theo nhóm: Thảo luận Nhóm, làm bài tập Nhóm.
3	Dạy học theo dự án: diễn án, đóng vai, làm tiểu luận theo chủ đề.

4	Dạy học thực hành: tại doanh nghiệp, Câu lạc bộ thực hành nghề Luật.
5	Dạy học trải nghiệm: kiến tập, thực tập tại doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức.
6	Hướng dẫn tự học, hướng dẫn nghiên cứu khoa học.

6.2 Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

6.2.1 Các phương pháp đánh giá

a) Đánh giá chuyên cần (Tham gia học trên lớp; ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập)

b) Đánh giá kiến thức, kỹ năng:

- Vấn đáp: Theo câu hỏi, theo Bài tập lớn.
- Viết: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, khóa luận.
- Trắc nghiệm
- Thực hành: Thực tập tại doanh nghiệp

6.2.2 Các hình thức đánh giá

- Đánh giá thường xuyên
- Đánh giá định kỳ
- Đánh giá tổng kết: Kết thúc học phần, kết thúc hoạt động nghiên cứu khoa học, kết thúc khóa học.

7. CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÔNG NGHỆ VÀ HỌC LIỆU PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

7.1 Cơ sở vật chất, công nghệ

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ tại các cơ sở đào tạo của Nhà trường và cơ sở vật chất, kỹ thuật, công nghệ tại các đơn vị có hợp tác với Nhà trường.

7.2 Học liệu

Sử dụng học liệu tại Thư viện của Nhà trường và học liệu tại các đơn vị có hợp tác với Nhà trường.

8. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn quy định trong Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo quyết định số 102/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 14/6/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học, ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp ban hành theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ; Quy định thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần trong tổ chức đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành theo các quyết định số 102/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 14/6/2021 và quyết định số 108/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 30/6/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội./.